

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số
131/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 với các chỉ tiêu chủ yếu
như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước : 15.000.000 triệu đồng

Trong đó:

a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 450.000 triệu đồng

b) Thu từ nội địa : 14.267.000 triệu đồng

Trong đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết : 140.000 triệu đồng

c) Thu vay bù đắp bội chi : 279.000 triệu đồng

d) Thu viện trợ : 4.000 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương : 20.771.669 triệu đồng

Bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển : 7.345.122 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 9.884.203 triệu đồng

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính : 1.360 triệu đồng

d) Dự phòng chi : 352.106 triệu đồng

đ) Chi trả nợ lãi, phí vay : 16.000 triệu đồng

- e) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 332.120 triệu đồng
 g) Chi từ nguồn thu viện trợ : 4.000 triệu đồng
 h) Chi theo mục tiêu : 2.836.758 triệu đồng
 3. Kế hoạch chi trả nợ vay : 43.852 triệu đồng

4. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 có Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 kèm theo. Riêng các khoản dự toán chưa có nội dung chi cụ thể, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; đồng thời, tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

3. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo chi đầu tư phát triển, nhất là các công trình trọng điểm, cấp thiết; đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách theo các Chương trình hành động của Tỉnh ủy; đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia; tăng số bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã để tăng chi cho hoạt động quản lý nhà nước của xã, phường, thị trấn; bảo vệ môi trường; thực hiện chuyển đổi số; đảm bảo an toàn giao thông; ủy thác vốn qua Ngân hàng chính sách xã hội; bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; tiếp tục phân bổ phần kinh phí 50% tăng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng dự toán tỉnh giao năm 2023 so với dự toán năm 2022 và kinh phí đã bố trí trong định mức chi thường xuyên ngân sách huyện, thị

Trần Minh

xã, thành phố để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2024; 50% tăng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng dự toán tỉnh giao năm 2024 so với dự toán năm 2023 và 70% tăng thu thực hiện so với dự toán ngân sách tỉnh giao năm 2023 theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2024 và tích lũy cho giai đoạn 2024-2026; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện chi trả lương và phụ cấp cho các đối tượng được hưởng kịp thời, đúng quy định.

5. Việc sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *Th*

Th *mlh*

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	15.000.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	14.267.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	450.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	279.000
4	Thu viện trợ	4.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.803.369
I	Các khoản thu cân đối NSDP	13.809.900
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.585.500
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.084.400
3	Thu xổ số kiến thiết	140.000
II	Thu vay bù đắp bội chi	279.000
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	691.394
IV	Thu viện trợ	4.000
V	Ngân sách Trung ương bổ sung	6.019.075
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.656.922
2	Bổ sung có mục tiêu	2.362.153
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.771.669
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	17.598.791
1	Chi đầu tư phát triển	7.345.122
2	Chi thường xuyên	9.884.203
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Dự phòng ngân sách	352.106
II	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	332.120
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	4.000
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	2.836.758
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	657.041
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	2.179.717
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	279.000
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	310.700
1	Vay bù đắp bội chi	279.000
2	Vay trả nợ gốc	31.700
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.852
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Bội thu ngân sách địa phương	31.700
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	31.700
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152



Thư ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2024	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-IV)	15.000.000	14.092.900
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	450.000	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	215.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	235.000	
II. THU NỘI ĐỊA	14.267.000	13.809.900
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<i>8.000.000</i>	<i>7.542.900</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	470.000	470.000
- Thuế giá trị gia tăng	305.000	305.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000
- Thuế tài nguyên	45.000	45.000
2. Thu từ DNNN địa phương	95.000	95.000
- Thuế giá trị gia tăng	46.000	46.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.200	43.200
- Thuế tài nguyên	5.800	5.800
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	485.000	485.000
- Thuế giá trị gia tăng	160.000	160.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.800	324.800
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	200	200
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.070.000	3.070.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.930.000	1.930.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	695.200	695.200
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	280.000	280.000
- Thuế tài nguyên	164.800	164.800
5. Lệ phí trước bạ	320.000	320.000
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	31.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	799.000	799.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	635.000	381.000
- Số thu NSTW hưởng 100%	254.000	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	381.000	381.000
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	220.000	147.000
- Phí, lệ phí trung ương	73.000	
- Phí, lệ phí địa phương	147.000	147.000
Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	40.000	40.000
+ Lệ phí môn bài	26.500	26.500
+ Các loại phí, lệ phí còn lại	80.500	80.500

Thư ký

Nội dung thu	Dự toán năm 2024	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
10. Tiền sử dụng đất	6.112.000	6.112.000
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.430.000	1.430.000
- Thu tiền 01 lần	1.250.000	1.250.000
- Thu tiền hàng năm	180.000	180.000
12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	50.000
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	62.900
- Trung ương cấp phép	3.000	900
- Địa phương cấp phép	62.000	62.000
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	60.000	60.000
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	270.000	142.000
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	72.000	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	56.000	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	142.000	142.000
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	15.000	15.000
- Thu NSTW hưởng 100%		
- Thu địa phương hưởng 100%	15.000	15.000
17. Thu xổ số kiến thiết	140.000	140.000
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	120.000	120.000
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)	20.000	20.000
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	279.000	279.000
IV. THU VIỆN TRỢ	4.000	4.000
B- THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	691.394	691.394
C - THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU	6.019.075	6.019.075
1. Bổ sung cân đối ổn định	3.656.922	3.656.922
2. Bổ sung có mục tiêu	2.362.153	2.362.153
D- TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		20.803.369
I. CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		13.809.900
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%		8.585.500
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		5.084.400
3. Thu xổ số kiến thiết		140.000
II. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI		279.000
III. THU CHUYỂN NGUỒN		691.394
IV. THU VIỆN TRỢ		4.000
V. NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG		6.019.075
1. Bổ sung cân đối ổn định		3.656.922
2. Bổ sung có mục tiêu		2.362.153



Handwritten signature

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
	Tổng số	Trong đó:	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (1)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I->VIII)	20.771.669	11.627.993	9.143.676
I. Chi đầu tư phát triển:	7.345.122	4.661.834	2.683.288
1. Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	620.822	449.534	171.288
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2)	6.080.300	3.568.300	2.512.000
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	140.000	140.000	
4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	279.000	279.000	
5. Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	35.000	35.000	
6. Chi từ nguồn vốn khác	190.000	190.000	
II. Chi thường xuyên: (3)	9.884.203	4.213.633	5.670.570
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.186.921	574.270	612.651
2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường	61.532	25.169	36.363
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.925.364	789.630	3.135.734
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.048.286	1.048.286	
5. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	70.445	67.405	3.040
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	158.169	118.148	40.021
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	61.259	41.984	19.275
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	108.298	96.359	11.939
9. Chi bảo đảm xã hội	1.138.902	628.315	510.587
10. Chi quản lý hành chính	1.715.055	598.938	1.116.117
11. Chi an ninh	55.754	23.400	32.354
12. Chi quốc phòng	239.868	116.653	123.215
13. Chi khác ngân sách	114.350	85.076	29.274
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
IV. Dự phòng	352.106	181.620	170.486
V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	16.000	16.000	
VI. Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	332.120	326.504	5.616
VII. Chi từ nguồn thu viện trợ	4.000	4.000	
VIII. Chi theo mục tiêu	2.836.758	2.223.042	613.716
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	657.041	657.041	
2. Chi theo chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách	2.179.717	1.566.001	613.716

Ghi chú:

- (1): Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố bao gồm chi ngân sách xã, phường, thị trấn.
 (2): Đã trừ ngân sách tỉnh 31.700 triệu đồng để trả nợ gốc vay đến hạn.
 (3): - Dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo mức tiền lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng.
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.
 - Dự toán chi thường xuyên Trung ương giao bao gồm bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố tại khoản 2 Mục VIII Phụ lục này.

Thư ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	4.227.900
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	279.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	433.136
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	10,2
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	433.136
II	Trả nợ gốc vay trong năm (*)	43.852
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	43.852
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	43.852
2	Nguồn trả nợ	43.852
-	Từ nguồn vay	
-	Bội thu ngân sách địa phương	31.700
-	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152
III	Tổng mức vay trong năm	310.700
1	Theo mục đích vay	310.700
-	Vay bù đắp bội chi	279.000
-	Vay trả nợ gốc	31.700
2	Theo nguồn vay	310.700
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	310.700
IV	Tổng dư nợ cuối năm	699.984
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16,6
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	699.984
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	16.000

Ghi chú:

(*): Bao gồm hoàn trả gốc vay 04 dự án (Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải; Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án TP Quy Nhơn; Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập) 31.700 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và trả nợ gốc vay Dự án Năng lượng nông thôn II là 12.152 triệu đồng từ nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay.

Trần Văn...

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DỰ TOÁN CHI THEO MỤC TIÊU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Trong đó:	
				Chi thường xuyên	
				Tổng số	Trong đó:
					Đưa vào cân đối và giao dự toán đầu năm
	TỔNG CỘNG	2.362.153	1.276.937	1.085.216	139.111
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	936.610	936.610		
	Gồm:				
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài		184.850		
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước		751.760		
II	VỐN SỰ NGHIỆP	768.502		768.502	139.111
	Gồm:				
1	Vốn ngoài nước (1)	10.000		10.000	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	9.600		9.600	9.600
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.683		35.683	35.683
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	570.990		570.990	
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	26.398		26.398	26.398
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.877		11.877	11.877
7	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000		2.000	
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	26.401		26.401	
9	Phí sử dụng đường bộ	55.553		55.553	55.553
10	Vốn dự bị động viên	20.000		20.000	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	657.041	340.327	316.714	
1	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	293.654	134.874	158.780	
2	Giảm nghèo bền vững	223.817	97.613	126.204	
3	Xây dựng nông thôn mới	139.570	107.840	31.730	

Ghi chú:

(1): Vốn viện trợ thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
 (2): Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ-nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

Thư ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm:												Đơn vị tính: triệu đồng
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	
	TỔNG CỘNG	4.213.633	574.270	25.169	789.630	67.405	118.148	41.984	96.359	1.048.286	628.315	598.938	23.400	116.653	85.076
1	Văn phòng Tỉnh ủy	130.341			114		15.980					114.247			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16.493			56							16.437			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	59.497			30		5.250					54.217			
4	Sở Du lịch	20.233	15.100		52							5.081			
	Trong đó:														
-	Tổ chức các sự kiện kích cầu du lịch theo chủ trương của lãnh đạo tỉnh	9.000	9.000												
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	11.068		390	458							10.220	19.400	90.153	20.000
6	Công an tỉnh	20.050									650				
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	90.153													
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	20.000													
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.625	84.086	7.216	715							77.608			
	Trong đó:														
-	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	2.400													
-	Chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	10.000													
-	Chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh	1.000													
-	Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các cảng cá và kinh phí đầu nối hệ thống thoát nước thải của Cảng cá Quy Nhơn vào hệ thống thoát nước chung của thành phố	7.216													
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.929	7.885		69	3.343						8.632			
11	Sở Tư pháp	17.624	7.625		110							9.889			
12	Sở Công Thương	28.520	18.044		462		605					9.409			
	Trong đó:														



Handwritten signature or mark at the bottom left corner.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm:										Chi khác			
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính		Chi an ninh	Chi quốc phòng	
-	Chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	3.000	3.000													
-	Tổ chức xúc tiến thương mại mở rộng thị trường các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; kết nối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh	2.000	2.000													
13	Sở Khoa học và Công nghệ	45.552			8	37.341									8.203	
14	Sở Tài chính	16.580			341										16.239	
15	Sở Xây dựng	23.820	12.659		195										10.966	
16	Sở Giao thông vận tải (2)	268.236	256.153		86										11.997	
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	667.269		203	657.786										9.280	
18	Sở Y tế (3)	609.063			674								595.192		13.197	
19	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	126.625	11.978		25.022		769							79.386	9.470	
	Trong đó:															
-	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp)	18.931	11.978		6.184		769									
20	Sở Văn hóa và Thể thao	161.764			19		62.456		91.359						7.930	
	Trong đó:															
-	Tổ chức các sự kiện văn hóa, các hoạt động thể dục thể thao theo chủ trương của lãnh đạo tỉnh	39.000					14.000		25.000							
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.281	10.181	9.885	80										14.135	
	Trong đó:															
-	Chi thực hiện công tác bảo vệ môi trường	5.000		5.000												
22	Sở Thông tin và Truyền thông	75.603			632		17.681								57.290	
	Trong đó:															
-	Hoạt động trong lĩnh vực truyền thông theo chủ trương của lãnh đạo tỉnh	10.000					10.000									
23	Sở Nội vụ	35.520	3.779		4.232										27.509	
24	Sở Ngoại vụ	5.972			128										5.844	
25	Thanh tra tỉnh	11.975													11.975	
26	Ban Dân tộc tỉnh	31.359	17.472		3.786		1.349						503	2.342	5.907	
	Trong đó:															
-	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi (vốn sự nghiệp)	23.818	17.472		3.702		1.349							792		
27	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	29.749	17.987	965	760										10.037	
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	8.752		600	149										8.003	
29	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	20.926		468	685		6.058								13.715	

Thư ký

[illegible]

[illegible]

of value

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 (1)	Bao gồm:												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi khác
		108.992	17.848	2.007	19.214	3.248	6.660	1.046	1.488	22.838	1.604	27.553	1.790	3.696	
	* Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương														

Ghi chú:

- (1): Bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính.
- (2): Bao gồm các nội dung chi: Bảo dưỡng, sửa chữa các đường tình quản lý, các đường kết nối Quốc lộ; thực hiện Đề án theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh. Giao UBND tỉnh quyết định phân bổ chi tiết để thực hiện.
- (3): Bao gồm kinh phí mua sắm xe ô tô cứu thương và máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế năm 2024 (trong đó có kinh phí mua thiết bị y tế cơ sở thuộc Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh).
- (4): Bao gồm kinh phí xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Giao UBND tỉnh quyết định phân bổ chi tiết để thực hiện.
- (5): Hỗ trợ kinh phí để tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, các lớp học chuyển đổi và thực hiện các nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, trong đó, bao gồm kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ 1 tỷ đồng phục vụ vận chuyển các nhà khoa học và đại biểu khi di chuyển qua lại giữa khách sạn và Trung tâm ICESSE để tham dự các sự kiện năm 2024.
- (6): Bao gồm các nội dung chi điều tra, thống kê các chi tiêu phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành tại địa phương (kể cả các chi tiêu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa; điều tra thu nhập bình quân đầu người thuộc xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh).
- (7): Hỗ trợ kinh phí trả thưởng Chương trình Hóa đơn máy miễn.
- (8): Giao UBND tỉnh quyết định cụ thể theo thực tế phát sinh nhưng không vượt tổng mức dự toán nêu trên.



711, ...huy

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Số Huyện, thị xã, thành phố		Tổng thu NSNN phát sinh	Thuế ngoài quốc doanh (1)				Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Tiền sử dụng đất	Phí và lệ phí cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố (2)				Thu khác ngân sách huyện, thị xã, thành phố (3)		Thu NSNN phường, thị trấn hướng		
			Tổng số	Trong đó:					Lệ phí trước bạ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Phi BVMT khai thác khoáng sản	Lệ phí môn bài phí còn lại	Tổng số	Trong đó: thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				
Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB		Thuế tài nguyên																	
	Tổng số	7.843.260	3.070.000	1.930.000	695.200	280.000	164.800	320.000	31.000	237.200	1.430.000	1.250.000	180.000	2.512.000	83.060	40.000	24.060	19.000	100.000	22.300	60.000
1	Quy Nhơn	3.969.796	1.759.570	942.040	498.020	275.200	44.310	138.100	22.900	126.800	1.366.000	1.250.000	116.000	500.000	27.726	11.440	12.000	4.286	25.950	300	2.750
2	An Nhơn	1.000.770	276.820	187.090	74.220	2.410	13.100	34.400	3.200	19.600	20.000			20.000	9.750	6.300	2.200	2.050	22.500	9.000	14.500
3	Tuy Phước	556.004	151.010	117.250	18.850	1.050	13.860	29.700	1.500	17.900	15.000			15.000	8.894	2.000	2.094	-19.000	8.000	8.000	
4	Tây Sơn	257.357	72.640	46.500	6.040	300	19.800	15.100	600	8.100	5.000			5.000	9.417	6.900	1.300	1.217	5.500	500	6.000
5	Phù Cát	543.578	148.160	113.750	17.570	250	16.590	28.900	900	16.000	6.500			6.500	6.618	3.500	1.200	1.918	8.500	1.000	11.000
6	Phước Mỹ	390.577	188.870	161.800	9.340	100	17.630	19.300	100	7.200	5.500			5.500	4.307	1.200	1.260	1.907	7.300	1.500	8.000
7	Hoài Ân	104.479	31.680	22.300	6.410	30	2.940	10.900		3.200	700			700	3.699	1.900	560	1.239	800		3.500
8	Hoài Nhơn	746.395	215.250	158.800	47.500	560	8.390	30.900	1.800	35.000	9.000			9.000	9.645	3.100	2.850	3.695	9.300	2.000	5.500
9	Vân Canh	133.862	118.440	110.620	7.550	30	240	6.100		1.400	1.500			1.500	822	260	200	362	500		100
10	Vĩnh Thanh	93.126	76.710	43.550	5.670	50	27.440	3.400		700	400			400	1.166	400	250	516	350		400
11	An Lão	47.316	30.850	26.300	4.030	20	500	3.200		1.300	400			400	1.016	200	300	516	300		250

Ghi chú: (1): Số thu trên bao gồm các khoản thu do Cục Thuế và Chi cục Thuế thực hiện. Việc phản công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế theo quy định.

(2): Số thu phí này là phần cần đổi giao cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

(3): Không gồm thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông và thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải.

12/15/19

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcDỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

Đơn vị tính : triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Chi đầu tư phát triển			Bao gồm			Dự phòng chi	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				Nguồn vốn trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
	Tổng số	9.143.677	2.683.288	171.288	2.512.000	5.670.571	3.135.734	3.040	170.486	5.616	613.716
1	Quy Nhơn (2)	1.508.074	543.773	43.773	500.000	870.940	407.704	800	28.868		64.493
2	An Nhơn	1.326.400	613.636	13.636	600.000	603.463	308.078	280	24.841		84.460
3	Tuy Phước	922.896	318.112	13.112	305.000	540.248	329.960	240	17.518		47.018
4	Tây Sơn	686.109	146.798	11.798	135.000	477.496	285.749	240	12.741		49.074
5	Phù Cát	1.074.406	330.836	13.836	317.000	663.409	391.717	240	20.291		59.870
6	Phù Mỹ	866.605	163.636	13.636	150.000	628.998	354.178	240	16.176		57.795
7	Hoài Ân	530.595	61.286	11.286	50.000	390.680	232.843	240	9.224		69.405
8	Hoài Nhơn	1.228.443	444.973	14.973	430.000	699.709	391.747	280	23.361		60.400
9	Vân Canh	320.167	16.419	11.419	5.000	252.737	122.802	160	5.493	5.616	39.902
10	Vĩnh Thạnh	334.674	21.776	11.776	10.000	269.684	153.423	160	5.948		37.266
11	An Lão	345.308	22.043	12.043	10.000	273.207	157.533	160	6.025		44.033

Ghi chú:

- (1): - Dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo mức tiền lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng. Bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã được ban hành đến ngày 01/9/2023; kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.
- (2): Chi thường xuyên ngân sách thành phố Quy Nhơn năm 2024 không gồm kinh phí chi từ nguồn thu giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Thu NSNN huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn thực hiện CCTL	Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố		
						Tổng số	Trong đó	
							Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung mục tiêu
	Tổng số	7.843.260	5.233.214	235.370	9.143.677	3.675.093	2.696.101	978.992
1	Quy Nhơn	3.969.796	1.364.550	39.763	1.508.074	103.761	15.627	88.134
2	An Nhơn	1.000.770	998.360	40.092	1.326.400	287.948	181.699	106.249
3	Tuy Phước	556.004	554.954	3.917	922.896	364.025	269.094	94.931
4	Tây Sơn	257.357	257.057	22.421	686.109	406.631	318.992	87.639
5	Phù Cát	543.578	543.328	47.646	1.074.406	483.432	405.427	78.005
6	Phù Mỹ	390.577	390.477	26.049	866.605	450.079	360.549	89.530
7	Hoài Ân	104.479	104.449		530.595	426.146	288.519	137.627
8	Hoài Nhơn	746.395	745.835	31.788	1.228.443	450.820	352.627	98.193
9	Vân Canh	133.862	133.832		320.167	186.335	127.985	58.350
10	Vĩnh Thạnh	93.126	93.076	19.268	334.674	222.330	164.110	58.220
11	An Lão	47.316	47.296	4.426	345.308	293.586	211.472	82.114

Ghi chú:

(1): Năm 2024, ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố tăng so với năm 2023 để bổ sung nguồn vốn đầu tư tập trung tăng hàng năm theo quy định tại Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; bổ sung để hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động quản lý nhà nước của xã.

Thư ký

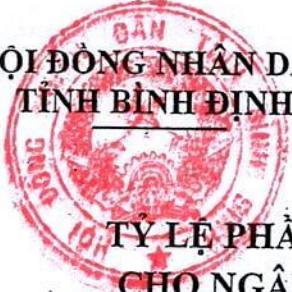


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Stt	Nội dung bổ sung mục tiêu	Tổng số	Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố:											Đơn vị tính: triệu đồng
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vinh Thạnh	An Lão	
	Tổng số	978.992	88.134	106.249	94.931	87.639	78.005	89.530	137.627	98.193	58.350	58.220	82.114	
1	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	
2	Lễ hội văn hóa miền núi	1.500	60	-	30	180	120	60	240	30	210	270	300	
3	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt và công tác tiếp công dân của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	1.307	170	96	128	161	108	177	96	159	64	72	76	
4	Kinh phí chi phụ cấp cho lực lượng quản lý đề nhân dân tăng thêm	1.202	87	131	148	208	128	178	81	81	43	54	63	
5	Chi hỗ trợ hoạt động Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh ở thôn, khu phố	5.580	725	540	505	380	585	840	410	775	240	295	285	
6	Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng	13.702	1.963	1.306	1.221	919	1.415	2.031	991	1.874	580	713	689	
7	Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.320	238	-	-	794	318	159	2.302	-	1.826	3.096	1.587	
8	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
9	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh	501	-	46	-	56	48	48	107	62	71	-	63	
10	Thực hiện chính sách giết mổ tập trung	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín	726	-	-	-	42	12	-	78	-	-	-	-	
12	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	129.167	-	-	27.847	18.174	-	15.854	37.003	10.447	168	186	240	
13	Bổ sung kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.288	5.729	2.711	1.371	-	-	-	3.459	6.033	4.494	6.131	1.360	
14	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục và đào tạo tăng thêm	17.978	412	678	1.545	1.241	685	381	3.160	113	2.061	3.323	4.379	
15	Bổ sung mục tiêu để thực hiện các Đề án, nhiệm vụ giáo dục	186.450	17.500	18.400	17.150	19.150	17.450	15.500	24.600	21.200	11.500	11.500	12.500	
15.1	Kinh phí mua sắm bàn ghế thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (phần hỗ trợ của ngân sách tỉnh)	50.750	5.000	5.000	6.250	8.750	6.250	4.167	5.833	5.000	1.500	1.500	1.500	
15.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới và bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học; kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính; kinh phí vận hành các bể bơi trong trường học	135.700	12.500	13.400	10.900	10.400	11.200	11.333	18.767	16.200	10.000	10.000	11.000	
16	Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	438.028	51.250	56.741	34.986	35.584	45.136	44.302	49.850	46.419	25.650	21.830	26.280	
	<i>Trong đó: Chi hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt</i>	63.770	12.250	1.677	7.986	8.584	9.636	8.242	5.000	3.335	2.950	1.830	2.280	
17	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	6.600	-	5.600	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	
18	Hỗ trợ kinh phí: Chuyển đổi số, cải cách hành chính theo kế hoạch của UBND tỉnh	110.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
19	Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; xây dựng các nhãn hiệu, thương hiệu, chuỗi liên kết nông sản	6.500	-	-	-	-	-	-	4.500	-	-	-	2.000	
20	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chỉ đặc thù của địa phương	5.843	-	-	-	750	-	-	750	-	1.143	750	2.450	

Thư ký



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Thư ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	<u>Quy Nhơn</u>						
1	Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	0
2	Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	0
3	Đổng Đa	5	5	5	5	5	0
4	Thị Nại	5	5	5	5	5	0
5	Quang Trung	5	5	5	5	5	0
6	Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	0
7	Ngô Mây	5	5	5	5	5	0
8	Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	0
9	Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	0
10	Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	0
11	Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	0
12	Trần Phú	5	5	5	5	5	0
13	Lê Lợi	5	5	5	5	5	0
14	Hải Cảng	5	5	5	5	5	0
15	Nhơn Bình	5	5	5	5	5	0
16	Nhơn Phú	5	5	5	5	5	0
17	Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100
18	Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100
19	Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100
20	Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100
21	Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
II	<u>An Nhơn</u>						
1	Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100
4	Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100

Thư mục

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100
7	Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
III Tuy Phước							
1	Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Phước Hưng	10	10	100	100	100	100
5	Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Phước Thành	10	10	100	100	100	100
IV Tây Sơn							
1	Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Bình Tân	10	10	100	100	100	100
3	Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Tây Vinh	10	10	100	100	100	100



7/11/2018

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
11	Tây Bình	10	10	100	100	100	100
12	Vĩnh An	10	10	100	100	100	100
13	Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
V	Phù Cát						
1	Ngô Mây	5	5	100	100	100	100
2	Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Cát Hanh	10	10	100	100	100	100
8	Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Cát Thắng	10	10	100	100	100	100
18	Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ						
1	Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100
5	Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100

TV nhân

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
12	Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
VII	Hoài Ân						
1	Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100
2	Ân Hảo Đông	10	10	100	100	100	100
3	Ân Hảo Tây	10	10	100	100	100	100
4	Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn						
1	Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100
10	Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100

76 nhơn

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
12	Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Hoài Đức	10	10	100	100	100	100
IX	<u>Vân Canh</u>						
1	Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Canh Vinh	20	20	100	100	100	100
5	Canh Hiến	20	20	100	100	100	100
6	Canh Thuận	20	20	100	100	100	100
7	Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
X	<u>Vĩnh Thanh</u>						
1	Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100
2	Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Vĩnh Hào	20	20	100	100	100	100
7	Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
XI	<u>An Lão</u>						
1	An Lão	20	20	100	100	100	100
2	An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	An Trung	20	20	100	100	100	100
4	An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	An Tân	20	20	100	100	100	100
8	An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	An Quang	20	20	100	100	100	100
10	An Nghĩa	20	20	100	100	100	100

Thư ký